ロホ・コンツァーセレクト

\		幅										
$ \rangle$	セル	レ数	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	С	m	25.5	28 - 30.5	33	35.5 - 38	40.5 - 43	45.5 - 48	51 - 53.5	56	58.5 - 61	63.5
	イ:	ンチ	10	11~12	13	14 - 15	16 - 17	18 - 19	20 - 21	22	23 - 24	25
行士	-	6										
		7										
	-	8			CS78C	CS88C	CS98C					
		9				CS89C	CS99C	CS109C	CS119C			
		10				CS810C	CS910C	CS1010C	CS1110C	CS1210C	CS1310C	
		11					CS911C	CS1011C	CS1111C	CS1211C	CS1311C	
		12								CS1212C		
		13										
		14									1-11-11-11-11-11-11-11-11-11-11-11-11-1	

その他のサイズに関してはお問合せください。

